

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ PHONG QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /NQ-HĐND

Phong Quang, ngày 28 tháng 10 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025 và bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHONG QUANG KHÓA I, KỲ HỌP  
GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH, ĐÓT XUẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2025 - 2027;*

*Căn cứ Nghị định 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất cho các địa phương từ nguồn ngân sách Trung ương khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh về việc trích ngân sách năm 2025 phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Đợt 2);*

*Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang về việc đề nghị phân bổ kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025 và bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025 và bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025: **10.063.338.718 đồng**, trong đó:

1.1. Phân bổ nguồn kinh phí năm 2024 đã chuyển nguồn sang năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thuộc xã, số tiền **8.073.634.297 đồng** (Bằng chữ: Tám tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng), trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư các Chương trình MTQG: 3.712.234.586 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư khác: 764.071.217 đồng.
- Nguồn sự nghiệp các Chương trình MTQG: 2.405.614.384 đồng.
- Nguồn chi thường xuyên: 1.191.714.110 đồng

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

1.2. Nguồn kinh phí chuyển từ năm 2024 sang năm 2025 chưa phân bổ: **1.989.704.421 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm linh bốn nghìn, bốn trăm hai mươi một đồng).

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

2. Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: **1.504.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm linh bốn triệu đồng) gồm:

- Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất cho các địa phương từ nguồn ngân sách Trung ương khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính: 1.500.000.000 đồng.

- Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra: 4.000.000 đồng.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

3. Kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025: **2.875.894.432 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm bảy mươi năm triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm ba mươi hai đồng).

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân xã Phong Quang khoá I, kỳ họp giải quyết công việc phát sinh, đột xuất thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Thị Thu Hoài**

**TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)*

STT	Nội dung	Tổng chuyển nguồn, trong đó:			Tổng chuyển nguồn đã phân bổ, trong đó:					Tổng chuyển nguồn chưa phân bổ, trong đó:			Ghi chú	
		Tổng cộng	Số dư tạm ứng	Số dư dự toán	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng		Tổng cộng
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6=4+5	7=3-4	8=2-5	9=7+8				
	<b>Tổng cộng</b>	10.063.338.718	1.242.837.568	8.820.501.150	6.830.796.729	1.242.837.568	8.073.634.297	1.989.704.421	-	1.989.704.421				
I	Nguồn vốn đầu tư	3.953.264.293	785.110.951	3.168.153.342	2.927.123.635	785.110.951	3.712.234.586	241.029.707	-	241.029.707				Chi tiết theo Pl. 01
I	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	1.107.511.844	-	1.107.511.844	866.482.137	-	866.482.137	241.029.707	-	241.029.707				
	Tường rào non Đôn Phong, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	826.482.137		826.482.137	826.482.137		826.482.137							
	Vốn ngân sách trung ương	749.384.740		749.384.740	749.384.740		749.384.740							
	Vốn ngân sách địa phương	77.097.397		77.097.397	77.097.397		77.097.397							
	<b>Đường GTNT nội thôn Bản Giêng, xã Dương Quang</b>	<b>14.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.000.000</b>	<b>14.000.000</b>		<b>14.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
	Vốn ngân sách trung ương	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000							
	Vốn ngân sách địa phương	9.000.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000							
	<b>San gạt mặt sân thể thao xã UBND xã Dương Quang</b>	<b>26.000.000</b>	<b>-</b>	<b>26.000.000</b>	<b>26.000.000</b>		<b>26.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
	Vốn ngân sách trung ương	21.000.000		21.000.000	21.000.000		21.000.000							
	Vốn ngân sách địa phương	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000							
	<b>Công trình nước sạch tại Bản Bung</b>	<b>241.029.707</b>	<b>-</b>	<b>241.029.707</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>241.029.707</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
	Vốn ngân sách trung ương	228.075.911		228.075.911			228.075.911			228.075.911				
	Vốn ngân sách địa phương	12.953.796		12.953.796			12.953.796			12.953.796				
2	<b>NSDP - Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:</b>	<b>2.845.752.449</b>	<b>785.110.951</b>	<b>2.060.641.498</b>	<b>2.060.641.498</b>	<b>785.110.951</b>	<b>2.845.752.449</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
	Xây dựng nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường TH và THCS Đôn Phong	1.056.972.535	252.799.883	804.172.652	804.172.652	252.799.883	1.056.972.535	-	-	-				
	Xây dựng khu hành chính, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác trường Tiểu học và THCS Đôn Phong	1.538.779.914	532.311.068	1.006.468.846	1.006.468.846	532.311.068	1.538.779.914	-	-	-				

STT	Nội dung	Tổng chuyển nguồn, trong đó:			Tổng chuyển nguồn đã phân bổ, trong đó:			Tổng chuyển nguồn chưa phân bổ, trong đó:			Ghi chú
		Tổng cộng	Số dư tạm ứng	Số dư dự toán	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	
	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030 (Nguồn ngân sách địa phương)	250.000.000		250.000.000	250.000.000		250.000.000	-	-		
II	Nguồn vốn đầu tư khác	764.071.217	457.726.617	306.344.600	306.344.600	457.726.617	764.071.217				Chi tiết theo PL 02
1	Vốn đầu tư khác	292.667.000	-	292.667.000	292.667.000	-	292.667.000	-	-		
	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Đôn Phong	292.667.000		292.667.000	292.667.000		292.667.000				
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	457.726.617	457.726.617	-	-	457.726.617	457.726.617	-	-		
	Khu dân cư thôn Phắc Trảng, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	457.726.617	457.726.617			457.726.617	457.726.617				
3	Nguồn tinh hỗ trợ có mục tiêu xây dựng nông thôn mới	13.677.600	-	13.677.600	13.677.600	-	13.677.600	-	-		
	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Nà Di, xã Dương Quang (Vốn NSDP)	13.677.600		13.677.600	13.677.600		13.677.600				
III	Nguồn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia	2.958.154.125	-	2.958.154.125	2.405.614.384	-	2.405.614.384	552.539.741	-		Theo PL 03
1	Chương trình MTOG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS	2.927.777.280	-	2.927.777.280	2.375.237.539	-	2.375.237.539	552.539.741	-	552.539.741	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	684.036.252		684.036.252	684.036.252		684.036.252	-	-		
	Tiêu dự án 1 - Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	90.104.000		90.104.000	90.104.000		90.104.000	-	-		
	Vốn ngân sách trung ương	90.104.000		90.104.000	90.104.000		90.104.000	-	-		
	Tiêu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	593.932.252		593.932.252	593.932.252		593.932.252	-	-		
	Vốn ngân sách trung ương	540.226.952		540.226.952	540.226.952		540.226.952	-	-		
	Vốn ngân sách địa phương	53.705.300		53.705.300	53.705.300		53.705.300	-	-		

STT	Nội dung	Tổng chuyển nguồn, trong đó:				Tổng chuyển nguồn đã phân bổ, trong đó:				Tổng chuyển nguồn chưa phân bổ, trong đó:				Ghi chú
		Tổng cộng	Số dư tạm ứng	Số dư dự toán	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Báo cáo chi tiết danh mục tại Phụ lục 02 kèm theo)	1.412.807.228		1.412.807.228	1.298.267.487	-	1.298.267.487	114.539.741	-	114.539.741				Nguồn dự để nghị chuyển trả NSNN do đã thực hiện xong nhiệm vụ
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (đầu tư, bảo dưỡng)	1.412.807.228		1.412.807.228	1.298.267.487	-	1.298.267.487	114.539.741	-	114.539.741				
	Vốn ngân sách trung ương	1.412.807.228		1.412.807.228	1.298.267.487		1.298.267.487	114.539.741		114.539.741				
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	718.000.000		718.000.000	280.000.000	-	280.000.000	438.000.000	-	438.000.000				
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	578.000.000		578.000.000	140.000.000		140.000.000	438.000.000		438.000.000				
	Vốn ngân sách trung ương	526.000.000		526.000.000	88.000.000		88.000.000	438.000.000		438.000.000				
	Vốn ngân sách địa phương	52.000.000		52.000.000	52.000.000		52.000.000	-		-				
	Tiểu dự án 4 - Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000	-		-				
	Vốn ngân sách trung ương	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000	-		-				
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	58.180.000		58.180.000	58.180.000	-	58.180.000	-		-				
	Thực hiện tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghề, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em:	58.180.000		58.180.000	58.180.000		58.180.000	-		-				
	Vốn ngân sách trung ương	36.180.000		36.180.000	36.180.000		36.180.000	-		-				
	Vốn ngân sách địa phương	22.000.000		22.000.000	22.000.000		22.000.000	-		-				
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	37.000.000		37.000.000	37.000.000		37.000.000	-		-				
	Tiểu dự án 2: Giám thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS	37.000.000		37.000.000	37.000.000		37.000.000	-		-				

STT	Nội dung	Tổng chuyển nguồn, trong đó:			Tổng chuyển nguồn đã phân bổ, trong đó:			Tổng chuyển nguồn chưa phân bổ, trong đó:			Ghi chú
		Tổng cộng	Số dư tạm ứng	Số dư dự toán	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	
	Vốn ngân sách trung ương	37.000.000		37.000.000	37.000.000		37.000.000	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương							-	-	-	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	17.753.800		17.753.800	17.753.800		17.753.800	-	-	-	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình:	17.753.800		17.753.800	17.753.800		17.753.800	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	17.437.782		17.437.782	17.437.782		17.437.782	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	316.018		316.018	316.018		316.018	-	-	-	
2	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững	14.507.000	-	14.507.000	14.507.000	-	14.507.000	-	-	-	-
	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	14.507.000		14.507.000	14.507.000		14.507.000	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	14.507.000		14.507.000	14.507.000		14.507.000	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	14.400.000		14.400.000	14.400.000		14.400.000	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	107.000		107.000	107.000		107.000	-	-	-	
3	Chương trình MTOG Xây dựng NTM	15.869.845		15.869.845	15.869.845	-	15.869.845	-	-	-	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	1.869.845		1.869.845	1.869.845		1.869.845	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cửa công đồng	1.869.845		1.869.845	1.869.845		1.869.845	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	1.369.845		1.369.845	1.369.845		1.369.845	-	-	-	

STT	Nội dung	Tổng chuyển nguồn, trong đó:				Tổng chuyển nguồn đã phân bổ, trong đó:				Tổng chuyển nguồn chưa phân bổ, trong đó:				Ghi chú
		Tổng cộng	Số dư tạm ứng	Số dư dự toán	Dư dự toán	Dư tạm ứng	Tổng cộng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	Tổng cộng	Dư dự toán	Dư tạm ứng	Tổng cộng	
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	500.000		500.000	500.000		500.000			-	-			
	<b>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn</b>	<b>14.000.000</b>		<b>14.000.000</b>	<b>14.000.000</b>		<b>14.000.000</b>			-	-			
	Chi triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	14.000.000		14.000.000	14.000.000		14.000.000			-	-			
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000			-	-			
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000			-	-			
<b>IV</b>	<b>Nguồn chi thường xuyên</b>	<b>2.387.849.083</b>		<b>2.387.849.083</b>	<b>1.191.714.110</b>		<b>1.191.714.110</b>			<b>1.196.134.973</b>				<b>Chi tiết theo PL 04</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn sự nghiệp kinh tế</b>	<b>145.600.000</b>		<b>145.600.000</b>	<b>145.600.000</b>		<b>145.600.000</b>							
	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	95.600.000		95.600.000	95.600.000		95.600.000			-	-			
	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã Đồn Phong	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000			-	-			
<b>2</b>	<b>Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau</b>	<b>465.865.357</b>		<b>465.865.357</b>	<b>360.000.000</b>		<b>360.000.000</b>			<b>105.865.357</b>				<b>105.865.357</b>
	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	465.865.357		465.865.357	360.000.000		360.000.000			105.865.357				105.865.357
<b>3</b>	<b>Nguồn kinh phí giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi</b>	<b>298.883.902</b>		<b>298.883.902</b>	<b>298.883.902</b>		<b>298.883.902</b>							
	Chế độ giáo viên theo Nghị định 76/ra khởi vùng, trợ cấp lần đầu, thu hút, lâu năm	98.223.985		98.223.985	98.223.985		98.223.985			-	-			
	Chế độ giáo viên theo Nghị định 76/ra khởi vùng, trợ cấp lần đầu, thu hút, lâu năm	200.659.917		200.659.917	200.659.917		200.659.917			-	-			

STT	Nội dung	Tổng chuyển nguồn, trong đó:			Tổng chuyển nguồn đã phân bổ, trong đó:			Tổng chuyển nguồn chưa phân bổ, trong đó:			Ghi chú
		Tổng cộng	Số dư tạm ứng	Số dư dự toán	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	Dự dự toán	Dự tạm ứng	Tổng cộng	
4	Nguồn kinh phí giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	387.230.208		387.230.208	387.230.208		387.230.208	-	-		
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (CCTL)	951.742.573		951.742.573			951.742.573	-	951.742.573		
6	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	138.527.043		138.527.043			138.527.043	-	138.527.043		
	Chuyển nguồn tại cấp xã (Xã Đôn Phong cũ)	138.527.043		138.527.043			138.527.043	-	138.527.043		
	Nguồn dự phòng chưa phân bổ	101.117.000		101.117.000			101.117.000	-	101.117.000		
	Kết dư ngân sách năm 2023 chuyển sang	18.055.200		18.055.200			18.055.200	-	18.055.200		
	Thu vượt năm 2024	19.354.843		19.354.843			19.354.843	-	19.354.843		

**PHỤ LỤC 01**  
**PHÂN BỐ KINH PHÍ TỪ NGUỒN CHUYÊN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ (NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng cộng	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dư dự dự toán	Số dư tạm ứng	Tổng số	
I	Phòng Kinh tế xã Phong Quang	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	3.953.264.293	2.927.123.635	785.110.951	3.712.234.586	241.029.707
1		CT MTQG xây dựng nông thôn mới	1.107.511.844	866.482.137	-	866.482.137	241.029.707
-		Trường mầm non Đôn Phong, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	826.482.137	826.482.137		826.482.137	
		Vốn ngân sách trung ương	749.384.740	749.384.740		749.384.740	
		Vốn ngân sách địa phương	77.097.397	77.097.397		77.097.397	
-		Đường GTNT nội thôn Bản Giếng, xã Dương Quang	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	
		Vốn ngân sách trung ương	5.000.000	5.000.000		5.000.000	
		Vốn ngân sách địa phương	9.000.000	9.000.000		9.000.000	
-		San gạt mặt sân thể thao xã UBND xã Dương Quang	26.000.000	26.000.000	-	26.000.000	
		Vốn ngân sách trung ương	21.000.000	21.000.000		21.000.000	
		Vốn ngân sách địa phương	5.000.000	5.000.000		5.000.000	
-		Công trình nước sạch tại Bản Bung	241.029.707	-	-	-	241.029.707
		Vốn ngân sách trung ương	228.075.911				228.075.911
		Vốn ngân sách địa phương	12.953.796				12.953.796



STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng cộng	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dư dự dự toán	Số dư tạm tính	Tổng số	
2		NSĐP - Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	2.845.752.449	2.060.641.498	785.110.951	2.845.752.449	
		Xây dựng nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường TH và THCS Đôn Phong	1.056.972.535	804.172.652	252.799.883	1.056.972.535	
		Xây dựng khu hành chính, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác trường Tiểu học và THCS Đôn Phong	1.538.779.914	1.006.468.846	532.311.068	1.538.779.914	
		Lập quy hoạch chung xây dựng xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030 (Nguồn ngân sách địa phương)	250.000.000	250.000.000		250.000.000	



## PHỤ LỤC 02

## PHÂN BỐ KINH PHÍ TƯ NGUỒN CHUYÊN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ (NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ)

Kiểm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng cộng	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dư dự dự toán	Số dư tạm ứng	Tổng số	
1	Phòng Kinh tế xã Phong Quang	Vốn đầu tư khác	764.071.217	306.344.600	457.726.617	764.071.217	
		Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn	292.667.000	292.667.000		292.667.000	
2		Nguồn thu tiền sử dụng đất	457.726.617	-	457.726.617	457.726.617	
		Khu dân cư thôn Phắc Trảng, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	457.726.617		457.726.617	457.726.617	
3		Nguồn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu xây dựng nông thôn mới	13.677.600	13.677.600	-	13.677.600	
		Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Nà Dì, xã Dương Quang	13.677.600	13.677.600	-	13.677.600	
		Vốn ngân sách địa phương	13.677.600	13.677.600		13.677.600	

## PHỤ LỤC 03

## PHÂN BỐ KINH PHÍ TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ (NGUỒN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Tổng số	
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.958.154.125</b>	<b>2.405.614.384</b>	<b>-</b>	<b>2.405.614.384</b>	<b>552.539.741</b>
<b>1</b>		<b>Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>2.927.777.280</b>	<b>2.375.237.539</b>	<b>-</b>	<b>2.375.237.539</b>	<b>552.539.741</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Kinh tế xã Phong Quang</b>		<b>2.096.843.480</b>	<b>1.982.303.739</b>	<b>-</b>	<b>1.982.303.739</b>	<b>114.539.741</b>
<b>1.1</b>		<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>684.036.252</b>	<b>684.036.252</b>	<b>-</b>	<b>684.036.252</b>	<b>-</b>
-		Tiêu dự án 1 - Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	90.104.000	90.104.000		90.104.000	
		<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>90.104.000</i>	<i>90.104.000</i>		<i>90.104.000</i>	
-		Tiêu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	593.932.252	593.932.252	-	593.932.252	
		<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>540.226.952</i>	<i>540.226.952</i>		<i>540.226.952</i>	
		<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>53.705.300</i>	<i>53.705.300</i>		<i>53.705.300</i>	
<b>1.2</b>		<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Bảo cáo chi tiết danh mục tại Phụ lục 02 kèm theo)</b>	<b>1.412.807.228</b>	<b>1.298.267.487</b>	<b>-</b>	<b>1.298.267.487</b>	<b>114.539.741</b>
		Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MIN (dự tu, bảo dưỡng)	1.412.807.228	1.298.267.487	-	1.298.267.487	114.539.741
		<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>1.412.807.228</i>	<i>1.298.267.487</i>		<i>1.298.267.487</i>	<i>114.539.741</i>



STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dư dự toán	Số dư tạm ứng	Tổng số	
2	Phòng Văn hóa - xã hội		793.933.800	355.933.800	-	355.933.800	438.000.000
2.1		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	718.000.000	280.000.000	-	280.000.000	438.000.000
-		Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	578.000.000	140.000.000	-	140.000.000	438.000.000
		Vốn ngân sách trung ương	526.000.000	88.000.000		88.000.000	438.000.000
		Vốn ngân sách địa phương	52.000.000	52.000.000		52.000.000	
-		Tiêu dự án 4 - Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	140.000.000	140.000.000		140.000.000	
		Vốn ngân sách trung ương	140.000.000	140.000.000		140.000.000	
2.2		Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	58.180.000	58.180.000	-	58.180.000	
		Thực hiện tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng; những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em:	58.180.000	58.180.000	-	58.180.000	
		Vốn ngân sách trung ương	36.180.000	36.180.000		36.180.000	
		Vốn ngân sách địa phương	22.000.000	22.000.000		22.000.000	
2.3		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	17.753.800	17.753.800	-	17.753.800	
		Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình:	17.753.800	17.753.800	-	17.753.800	
		Vốn ngân sách trung ương	17.437.782	17.437.782		17.437.782	
		Vốn ngân sách địa phương	316.018	316.018		316.018	
3		Văn phòng HĐND và UBND xã	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000	
		Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000	
		Tiêu dự án 2: Giám thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS	37.000.000	37.000.000		37.000.000	

STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dư dự toán	Số dư tạm ứng	Tổng số	
		Vốn ngân sách trung ương	37.000.000	37.000.000		37.000.000	
		Vốn ngân sách địa phương					
II	Phòng Kinh tế xã	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững	14.507.000	14.507.000	-	14.507.000	
		Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	14.507.000	14.507.000		14.507.000	
		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	14.507.000	14.507.000	-	14.507.000	
		Vốn ngân sách trung ương	14.400.000	14.400.000		14.400.000	
		Vốn ngân sách địa phương	107.000	107.000		107.000	
III	Phòng Kinh tế xã	Chương trình MTOG Xây dựng NTM	15.869.845	15.869.845	-	15.869.845	
		Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	1.869.845	1.869.845	-	1.869.845	
		Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cửa của cộng đồng	1.869.845	1.869.845	-	1.869.845	
		Vốn ngân sách trung ương	1.369.845	1.369.845		1.369.845	
		Vốn ngân sách địa phương	500.000	500.000		500.000	
2		Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	
		Chi triển khai Chương trình mới xã một sản phẩm OCOP	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	
		Vốn ngân sách trung ương	11.000.000	11.000.000		11.000.000	
		Vốn ngân sách địa phương	3.000.000	3.000.000		3.000.000	
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>			<b>2.958.154.125</b>	<b>2.405.614.384</b>	<b>-</b>	<b>2.405.614.384</b>	

## PHỤ LỤC 04

## PHÂN BÒ KINH PHÍ CHI THUỜNG XUYỀN TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Tổng số	
<b>TỔNG CỘNG</b>							
A	Nguồn kinh phí phân bổ chi tiết cho các đơn vị		2.387.849.083	1.191.714.110	-	1.191.714.110	1.196.134.973
			1.297.579.467	1.191.714.110	-	1.191.714.110	105.865.357
I		Nguồn sự nghiệp kinh tế	145.600.000	145.600.000	-	145.600.000	
I	Văn phòng HĐND và UBND xã		145.600.000	145.600.000	-	145.600.000	
-		Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	95.600.000	95.600.000	-	95.600.000	-
-		Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã Đơn Phong	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-
II		Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	465.865.357	360.000.000	-	360.000.000	105.865.357
I	Phòng Văn hóa - Xã hội		360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	
		Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	465.865.357	360.000.000	-	360.000.000	105.865.357
III	Các Trường học	Nguồn kinh phí giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	298.883.902	298.883.902	-	298.883.902	-
1	Trường mầm non Đơn Phong	Chế độ giáo viên theo Nghị định 76 ra khởi vùng; trợ cấp lần đầu, thu hút, lâu năm	98.223.985	98.223.985	-	98.223.985	-
2	Trường TH và THCS Đơn Phong - TH	Chế độ giáo viên theo Nghị định 76 ra khởi vùng; trợ cấp lần đầu, thu hút, lâu năm	200.659.917	200.659.917	-	200.659.917	-
IV		Nguồn kinh phí giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	387.230.208	387.230.208	-	387.230.208	-
I	Văn phòng Đảng ủy xã		250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	
		Kinh phí đặc thù của Ban xây dựng Đảng	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	
		Kinh phí đặc thù của Thường trực và Văn phòng Đảng ủy	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	



STT	Đơn vị	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Phân bổ			Chưa phân bổ
				Số dự dự toán	Số dự tạm ứng	Tổng số	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND xã (trong đó: Hỗ trợ Công an xã thực hiện tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành và ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc: 36.000.000 đồng)		137.230.208	-	137.230.208	
B	Nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết		1.090.269.616	-	-	-	1.090.269.616
1		Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (CCTL)	951.742.573				951.742.573
2		Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	138.527.043	-	-	-	138.527.043
		Chuyển nguồn tại cấp xã (Xã Đồn Phong cũ)	138.527.043				138.527.043
		Nguồn dự phòng chưa phân bổ	101.117.000				101.117.000
		Kế dư ngân sách năm 2023 chuyển sang	18.055.200				18.055.200
		Thu vượt năm 2024	19.354.843				19.354.843



**PHỤ LỤC 05**

**KINH PHÍ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/ Đơn vị	Số tiền
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>1.504.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu để đảm bảo cơ sở, vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND xã Phong Quang</b>	<b>1.500.000.000</b>
	Kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính	1.500.000.000
<b>II</b>	<b>Ngân sách Tỉnh bổ sung có mục tiêu để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra</b>	<b>4.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Kinh tế xã Phong Quang</b>	<b>4.000.000</b>
	Hỗ trợ thiệt hại về nông, lâm, thủy sản	4.000.000

**PHỤ LỤC 06**

**KINH PHÍ BỔ SUNG THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/Đơn vị	Số tiền
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>2.875.894.432</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.087.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy</b>	<b>439.000.000</b>
	Bổ sung kinh phí chi trả các khoản phụ cấp (phụ cấp đảng, phụ cấp hoạt động cấp ủy, phụ cấp lâu năm, phụ cấp trách nhiệm)	337.000.000
	Kinh phí chi Phụ cấp BCH Đảng bộ (thêm 02 người theo Quyết định chỉ định bổ sung số 242-QĐ/TU ngày 08/8/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên)	7.000.000
	Kinh phí đặc thù của Ủy ban kiểm tra	39.000.000
	Kinh phí BHXH cho Cán bộ không chuyên trách (Bí thư chi bộ)	36.000.000
	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng bộ các cơ quan Đảng	20.000.000
<b>2</b>	<b>Ủy Ban MTTQ Việt Nam xã</b>	<b>287.000.000</b>
	Bổ sung kinh phí chi trả các khoản phụ cấp (phụ cấp đảng, phụ cấp kiêm nhiệm)	108.000.000
	Kinh phí BHXH cho Cán bộ KCT-Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn	42.000.000
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh (hỗ trợ 09 thôn tại xã Đôn Phong cũ 6.000.000 triệu/1 thôn; 09 thôn tại xã Dương Quang cũ 2.000.000 thôn; hỗ trợ các thôn ngày Hội Đại đoàn kết toàn dân 1.000.000đ/ thôn)	90.000.000
	Kinh phí hoạt động Đoàn TN (HN tổng kết 2025, triển khai nhiệm vụ 2026; Lễ ra quân tình nguyện mùa đông 2025, xuân tình nguyện năm 2026; công bố các QĐ và công tác Đoàn TN)	7.000.000
	Kinh phí chi giám sát, phản biện xã hội theo TT 337, 217,218	4.000.000
	Kinh phí tổ chức giám sát theo QĐ 217, 218 Hội nông dân	3.000.000
	Kinh phí tổ chức giám sát theo QĐ 217-QĐ/TW Hội CCB	3.000.000
	Kinh phí tổ chức hoạt động của hội CCB (Họp BCH, tổ chức kỷ niệm 36 năm thành lập Hội CCB, HN tập huấn công tác Hội CCB)	10.000.000
	Kinh phí tổ chức hoạt động của hội Nông dân (HN Tổng kết năm 2025, triển khai nhiệm vụ năm 2026, tập huấn nghiệp vụ công tác Hội nông dân)	10.000.000



STT	Nội dung/Đơn vị	Số tiền
	Kinh phí tổ chức các hội nghị của hội Liên hiệp Phụ nữ ( Tổ chức 95 năm ngày thành lập hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và ngày phụ nữ Việt Nam 20/10 Sơ kết, tổng kết, tập huấn, bồi dưỡng...)	10.000.000
<b>3</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND xã Phong Quang</b>	<b>185.000.000</b>
	Bổ sung kinh phí chi trả các khoản phụ cấp (phụ cấp đảng, phụ cấp hoạt động cấp ủy, phụ cấp lâu năm, phụ cấp trách nhiệm) do chưa phân bổ	95.000.000
	Kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND	70.000.000
	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng bộ UBND xã	20.000.000
<b>4</b>	<b>Phòng Kinh tế xã Phong Quang</b>	<b>59.000.000</b>
	Bổ sung kinh phí chi trả các khoản phụ cấp ( phụ cấp lâu năm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực)	29.000.000
	Chi các hoạt động phát sinh	30.000.000
<b>5</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phong Quang</b>	<b>97.000.000</b>
	Kinh phí thi đua khen thưởng năm 2025	64.000.000
	Bổ sung kinh phí chi trả các khoản phụ cấp ( phụ cấp lâu năm 02 tháng của Đặng Thị Hiền)	3.000.000
	Chi các hoạt động phát sinh	30.000.000
<b>6</b>	<b>Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Phong Quang</b>	<b>20.000.000</b>
	Bổ sung kinh phí chi trả các khoản phụ cấp ( phụ cấp thu hút 02 tháng của Triệu Xuân Yên)	10.000.000
	Chi các hoạt động phát sinh	10.000.000
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	<b>1.321.900.000</b>
<b>1</b>	<b>Trường TH và THCS Đôn Phong</b>	<b>1.168.780.000</b>
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất) tính theo số học sinh (Khối tiểu học)	46.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất) tính theo số học sinh (Khối THCS)	37.000.000
	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 (Chế độ cho học sinh khuyết tật) kỳ I năm học 2025-2026	97.344.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ –CP (Chế độ chi phí học tập, và miễn giảm học phí cho học sinh) kỳ I năm học 2025-2026	224.800.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định 66/2025/NĐ –CP (Chế độ ăn, ở cho học sinh bán trú) kỳ I năm học 2025-2026	705.744.000

HỘI LĨN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

STT	Nội dung/Đơn vị	Số tiền
	Kinh phí thực hiện Nghị định 66/2025/NĐ –CP (Chế độ nấu ăn, quản lý bán trú, tiền điện) kỳ I năm học 2025-2026	57.892.000
<b>2</b>	<b>Trường Mầm non Đôn Phong</b>	<b>131.120.000</b>
	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ –CP (Chế độ chi phí học tập, và miễn giảm học phí cho học sinh) kỳ I năm học 2025-2026	67.200.000
	Kinh phí thực hiện theo NĐ 105 hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	53.120.000
	Kinh phí thực hiện theo NĐ 105 hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép tăng cường tiếng việt	10.800.000
<b>3</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phong Quang</b>	<b>22.000.000</b>
	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	22.000.000
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>229.404.000</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Kinh tế xã Phong Quang</b>	<b>229.404.000</b>
	Kinh phí thù lợi phí	108.404.000
	Bổ sung thêm kinh phí BCD PCTT&TKCN	25.000.000
	Tiền điện hộ nghèo quý III, IV năm 2025	50.000.000
	Hỗ trợ kinh phí cho công tác Thống kê năm 2025	46.000.000
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa thông tin, TDTT</b>	<b>183.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phong Quang</b>	<b>183.000.000</b>
	Chi thực hiện các hoạt động Tết Trung thu năm 2025 (phát sinh thêm)	60.000.000
	Kinh phí chi nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông từ 01/7/2025 đến 31/12/2025	30.000.000
	Kinh phí tổ chức giải thể thao và tổ chức giao lưu văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn	50.000.000
	Chi cho các thôn xây dựng hương ước quy ước	18.000.000
	Người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng	20.000.000
	KP tuyên truyền ngày đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các lễ lớn cuối năm treo băng zôn (10 cái)	5.000.000
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>37.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Kinh tế xã Phong Quang</b>	<b>37.000.000</b>
	Kinh phí thực hiện tuyên truyền, làm biển tuyên truyền và mua thùng rác đặt tại các điểm dân cư	37.000.000
<b>VI</b>	<b>Chi quốc phòng, An ninh và trật tự ATXH</b>	<b>17.590.432</b>



STT	Nội dung/Đơn vị	Số tiền
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Phong Quang	17.590.432
	Kinh phí thực hiện các hoạt động Ban chỉ huy Quân sự xã	17.590.432



**PHỤ LỤC 07**

**CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN KẾT DƯ NĂM 2024 XÃ PHONG QUANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

*ĐVT: đồng*

STT	Nội dung chi	Nguồn kết dư năm 2024	Trích tạo nguồn CCTL 70%	Kinh phí còn lại được điều hành
A	B	1	2	3=1-2
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>477.511.446</b>	<b>334.258.012</b>	<b>143.253.434</b>
1	Ngân sách cấp huyện (cũ)	425.757.133	298.029.993	127.727.140
2	Ngân sách cấp xã	51.754.313	36.228.019	15.526.294

PHỤ LỤC 08

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC BỔ SUNG CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Từ nguồn từ Dự toán được giao năm 2025 chưa phân bổ kỳ trước	Số phân bổ chi tiết cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025	Số dự toán chưa phân bổ đến kỳ này
<b>A</b>	<b>B</b>			
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>			
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>			
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>6.548.670.464</b>	<b>2.875.894.432</b>	<b>3.672.776.032</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.471.570.464</b>	<b>2.875.894.432</b>	<b>2.595.676.032</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (theo định mức chi TX)	1.317.016.119	1.299.900.000	17.116.119
	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	22.000.000	22.000.000	-
-	Chi quốc phòng	-	-	-
-	Chi quốc phòng, An ninh và trật tự ATXH	17.590.432	17.590.432	-
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT	223.100.000	183.000.000	40.100.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-
-	Chi bảo vệ môi trường	37.000.000	37.000.000	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.353.000.000	229.404.000	2.123.596.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.461.863.913	1.087.000.000	374.863.913
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
-	Chi thường xuyên khác	40.000.000	-	40.000.000
-	Tiết kiệm 10% chi TX 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025	-	-	-
-	Tiết kiệm 10% chi TX 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025 (tính xuống xã)	-	-	-
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu</b>	<b>10.000.000</b>		<b>10.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ</b>			
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>			
	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	-
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ ĐP	-	-	-
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>			
	Kinh phí quy hoạch chung xã Phong Quang			
<b>2</b>	<b>Chi Chương trình MTQG (Chi tiết tại các PL )</b>	<b>10.000.000</b>		<b>10.000.000</b>
<b>2.1</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>			
	Vốn đầu tư	-	-	-

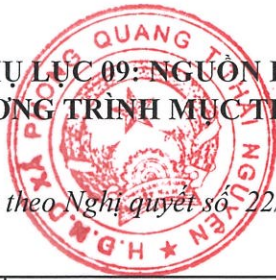


STT	Nội dung	Từ nguồn từ Dự toán được giao năm 2025 chưa phân bổ kỳ trước	Số phân bổ chi tiết cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025	Số dự toán chưa phân bổ đến kỳ này
	Vốn sự nghiệp			-
2.2	<i>Ngân sách tính</i>	10.000.000		10.000.000
	Vốn đầu tư	10.000.000		10.000.000
	Vốn sự nghiệp			-
IV	Dự phòng ngân sách	1.067.100.000		1.067.100.000
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



**PHỤ LỤC 09: NGUỒN KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CHƯA PHÂN BỔ ĐỀ NGHỊ CHUYỂN TRẢ NGÂN  
SÁCH**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)



STT	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Chưa phân bổ
I	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS (Nguồn sự nghiệp)	552.539.741
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Báo cáo chi tiết danh mục tại Phụ lục 02 kèm theo)	114.539.741
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (duy tu, bảo dưỡng)	114.539.741
	Vốn ngân sách trung ương	114.539.741
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	438.000.000
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	438.000.000
	Vốn ngân sách trung ương	438.000.000
II	CT MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn vốn đầu tư)	241.029.707
-	Công trình nước sạch tại Bản Bung	241.029.707
	Vốn ngân sách trung ương	228.075.911
	Vốn ngân sách địa phương	12.953.796
<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>		<b>793.569.448</b>

**PHỤ LỤC 10**  
**BÁO CÁO KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024**  
**SANG NĂM 2025 CHƯA PHÂN BỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

STT	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Chưa phân bổ
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.196.134.973</b>
1	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	105.865.357
	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	105.865.357
2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (CCTL)	951.742.573
3	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	138.527.043
	Chuyển nguồn tại cấp xã (xã Đôn Phong cũ)	138.527.043
	<i>Nguồn dự phòng chưa phân bổ</i>	<i>101.117.000</i>
	<i>Kết dư ngân sách năm 2023 chuyển sang</i>	<i>18.055.200</i>
	<i>Thu vượt năm 2024</i>	<i>19.354.843</i>

PHỤ LỤC 11  
ĐIỀU CHỈNH TÊN CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung, chương trình, nhiệm vụ	Chủ đầu tư và Kinh phí đã giao tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND và Quyết định số 324/QĐ-UBND	Chủ đầu tư và Kinh phí đã giao tại Quyết định số 324/QĐ-UBND	Chủ đầu tư và Kinh phí sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	Vốn đầu tư	Kinh phí 308	Chủ đầu tư	Kinh phí 308	Chủ đầu tư	Tại thời điểm phân bổ theo Kế hoạch số 33/KH-UBND nội dung này thuộc phòng Văn hóa xã hội thực hiện, tuy nhiên tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã giao chủ đầu tư thực hiện là Phòng Kinh tế
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ nhà ở)	308	Phòng Văn hóa - Xã Hội	308	Phòng Kinh tế	
	Vốn ngân sách trung ương	280		280		
	Vốn ngân sách địa phương	28		28		